

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN HÀNG HẢI SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ I/2010
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31/03/2010

(ĐVT: đ ồng)

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	19.455.556.821	20.634.883.871
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.428.402.680	2.082.190.768
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	132.000	132.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	13.050.541.526	13.724.471.633
4	Hàng tồn kho	21.456.110	42.451.928
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.955.024.505	4.785.637.542
II	Tài sản dài hạn	138.352.280.540	133.299.582.740
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	133.999.700.337	129.072.543.287
	* TSCĐ hữu hình:	122.231.323.360	126.494.818.287
	'- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	170.918.638.125	180.244.542.680
	'- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(48.687.314.765)	(53.749.724.393)
	* TSCĐ vô hình		
	* TSCĐ thuê tài chính		
	* Chi phí XDCB dở dang	11.768.376.977	2.577.725.000
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.952.076.863	2.952.076.863
5	Tài sản dài hạn khác	1.400.503.340	1.274.962.590
III	Tổng tài sản	157.807.837.361	153.934.466.611
IV	Nợ phải trả	93.042.966.713	94.114.859.080
1	Nợ ngắn hạn	61.412.908.643	50.899.373.559
2	Nợ dài hạn	31.630.058.070	43.215.485.521
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	64.764.870.648	59.819.607.531
1	Vốn chủ sở hữu	63.327.200.127	59.819.607.531
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37.095.500.000	37.095.500.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	22.360.010.000	22.360.010.000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	(2.101.520.000)	(2.101.520.000)
	- Các quỹ	10.973.630.542	10.973.630.542
	- Lợi nhuận chưa phân phối	(5.000.420.415)	(8.508.013.011)
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.437.670.521	
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.437.670.521	
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Tổng nguồn vốn	157.807.837.361	153.934.466.611

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I/2010

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	28.688.277.813	28.688.277.813
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	28.688.277.813	28.688.277.813
4	Giá vốn hàng bán	29.797.370.242	29.797.370.242
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	(1.109.092.429)	(1.109.092.429)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	8.625.615	8.625.615
7	Chi phí tài chính	1.152.609.504	1.152.609.504
8	Chi phí bán hàng	363.378.500	363.378.500
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	907.874.600	907.874.600
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.524.329.418)	(3.524.329.418)
11	Thu nhập khác	33.258.238	33.258.238
12	Chi phí khác	16.521.416	16.521.416
13	Lợi nhuận khác	16.736.822	16.736.822
14	Lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.507.592.596)	(3.507.592.596)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.507.592.596)	(3.507.592.596)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(946)	(946)
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-9,46%	-9,46%

Ngày 31 tháng 03 năm 2010
Giám Đốc

Nguyễn Trí Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : Đồng	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-3.507.592.596	(539.140.971)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.8	5.062.409.628	34.655.815.443
- Các khoản dự phòng	03	V.3, 11	(947.947.137)	1.450.772.923
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.6, 7		
- Chi phí lãi vay	06		1.009.809.160	1.072.424.117
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.616.679.055	36.639.871.512
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(673.930.107)	3.904.428.458
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.995.818)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.008.553.382	(23.230.559.354)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		294.927.713	(98.925.844)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.009.809.160)	(1.072.424.117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.16		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		528.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.23	(420.000.000)	(27.549.366.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.323.425.065	(11.406.976.253)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.325.904.555)	(934.713.849)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.6		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.625.615	126.488.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.317.278.940)	(808.225.174)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2009

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			10.649.489.018
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.14, 20	3.427.082.254	5.968.102.970
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.14, 20	-7.690.639.947	(15.030.553.394)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22	54.000.000	(706.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.209.557.693)	880.958.594
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		796.588.432	(11.334.242.833)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.428.402.680	15.999.622.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(142.800.344)	(34.962.462)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.082.190.768	4.630.416.786

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu

Hoàng Phong Giao
Kế toán trưởng

Nguyễn Trí Hùng
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2010

-----//==o==\-----

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh Dịch vụ cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải, đại lý tàu biển. Đại lý container; vận tải đa phương (đường biển, đường sông, đường bộ); đại lý giao nhận hàng hóa đường biển, hàng không, đường bộ và cho thuê tàu quốc tế.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Hoạt động kinh doanh của Công ty bị sụt giảm mạnh chủ yếu do hoạt động cho thuê tàu nước ngoài giảm do ảnh hưởng của nền kinh tế thế giới và do hoạt động vận tải đường sông cũng bị sụt giảm đáng kể (do khối lượng vận chuyển hàng giảm so với năm trước). Ngoài ra, Công ty còn trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (dự tính sửa chữa con tàu SHC trong quý 3 năm 2010) với tổng số tiền trích trước vào chi phí trong năm 2010 là 6.000.000.000 VNĐ

II- Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Năm tài chính
Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính
- 3- Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc
- 2- Tiền và tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi
- 3- Hàng tồn kho
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

----- //==o==\-----

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai

4- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4

6- Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7- Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí vật tư sửa chữa xe, sửa chữa tàu. Chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8- Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố

9- Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10- Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

11- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

-----//==o==\-----

Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán và Công văn số 10997/BTC-CST ngày 08 tháng 9 năm 2006 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán của Bộ Tài chính, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty đăng ký thời gian bắt đầu thực hiện ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp này bắt đầu từ năm 2007.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thuế thu nhập hoãn lại là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

14- Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VN đồng

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.635.549	59.174.298
Tiền gửi ngân hàng	2.074.555.219	1.369.228.382
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	2.082.190.768	1.428.402.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

----- //==o==\-----

02- Đầu tư ngắn hạn

Khoản mua cổ phiếu

03- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn

04- Phải thu khách hàng

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	10.930.117.514	10.660.201.420
Chi nhánh Miền Bắc	1.220.527.000	1.231.269.250
Cộng	12.150.644.514	11.891.470.670

05- Các khoản phải thu khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cô tức		
Phải thu tiền bảo hiểm tiền sửa chữa tàu SHC	790.705.173	619.316.921
Phải thu khác	702.586.764	539.753.935
Cộng	1.493.291.937	1.159.070.856

06- Chi phí trả trước ngắn hạn

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển chi phí	Số cuối kỳ
Văn phòng công ty	763.165.355	1.699.872.026	1.317.385.957	1.145.651.424
Chi nhánh miền bắc				
Cộng	763.165.355	1.699.872.026	1.317.385.957	1.145.651.424

07- Tài sản ngắn hạn khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	232.564.930	749.885.674
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.031.454.000	611.454.000
Cộng	1.264.018.930	1.361.339.674

08- Tài sản ngắn hạn khác

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ, quản lý	Cộng
Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	170.433.295.198	485.342.927	170.918.638.125
- Mua sắm trong năm	9.325.904.555		9.325.904.555
- Thanh lý trong năm			
Số dư cuối kỳ	179.759.199.753	485.342.927	180.244.542.680
Giá trị hao mòn			
- Số dư đầu năm	48.273.008.077	414.306.688	48.687.314.765
- Khấu hao trong năm	5.055.986.091	6.423.537	5.062.409.628
- Thanh lý trong năm			
Số dư cuối kỳ	53.328.994.168	420.730.225	53.749.724.393
Giá trị còn lại			
- Số dư đầu năm	122.160.287.121	71.036.239	122.231.323.360
Số dư cuối kỳ	126.430.205.585	64.612.702	126.494.818.287

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	Số tiền
Mặt bằng tầng 7 cao ôc Đình Lễ	2.497.725.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

----- //==o==\-----

Chi phí thiết kế đóng tàu 84 teus	80.000.000
Cộng	2.577.725.000

10- Đầu tư vào công ty con

Khoản mục	Theo giấy phép	Thực góp	Vốn đầu tư
Tên công ty con			
Công ty TNHH Vạn Phú	100%	100%	1.500.000.000
Cộng	100%	100%	1.500.000.000

11- Đầu tư dài hạn khác

Khoản mục	Theo giấy phép	Thực góp	Vốn đầu tư
Tên công ty đầu tư			
Công ty Cổ phần chứng khoán Âu Việt	0,67%	0,67%	2.400.000.000
Cộng	0,67%	0,67%	2.400.000.000

12- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng khoản lỗ của công ty con là Công ty TNHH Vạn Phú

13- Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển chi phí	Số cuối kỳ
Văn phòng công ty	1.393.924.340	157.049.822	282.590.572	1.268.383.590
Chi nhánh Miền Bắc				
Cộng	1.393.924.340	157.049.822	282.590.572	1.268.383.590

14- Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ ký cược dài hạn

15- Vay và nợ ngắn hạn

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	8.085.264.112	9.257.671.805
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Sài Gòn - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	8.085.264.112	9.257.671.805
Vay dài hạn đến hạn trả	12.558.700.000	25.386.515.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Sài Gòn - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh		10.136.665.000
- R.H. PacificShipping (Agencies) Ltd.	12.558.700.000	15.249.850.000
Cộng	20.643.964.112	34.644.186.805

16- Phải trả người bán

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng công ty	16.664.544.937	15.342.223.407
Chi nhánh Miền Bắc	1.938.121.000	2.124.245.400
Cộng	18.602.665.937	17.466.468.807

17- Người mua trả tiền trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng công ty	533.195.733	520.032.533
Chi nhánh Miền Bắc		
Cộng	533.195.733	520.032.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

----- //==o==\-----

18- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	644.685.345			644.685.345
Thuế thu nhập cá nhân	354.852.413	53.724.583		408.576.996
Các loại thuế khác	547.197.578			547.197.578
Cộng	1.546.735.336	53.724.583		1.600.459.919

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng hoạt động như sau:

Vận chuyển quốc tế	Không chịu thuế
Vận chuyển xuất khẩu	0%
Vận chuyển trong nước	10%
Cho thuê mặt bằng, thủ tục phí, dịch vụ đại lý tàu	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-3.507.592.596
Các khoản điều chỉnh tăng	
Các khoản điều chỉnh giảm	
Tổng thu nhập chịu thuế	-3.507.592.596
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

19- Chi phí phải trả

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định tàu SHC	5.100.000.000	3.600.000.000
Các chi phí khác	89.999.999	141.240.849
Cộng	5.189.999.999	3.741.240.849

20- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	23.376.431	16.473.975
Kinh phí công đoàn	83.310.515	113.579.796
Bảo hiểm thất nghiệp	10.058.602	30.049.340
Các khoản phải trả thu chi hộ cước tàu	2.763.664.044	2.173.025.214
Cố tức phải trả	57.787.500	111.787.500
Các khoản phải trả khác	900.753.948	906.456.458
Cộng	3.838.951.040	3.351.372.283

21- Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ ký cược dài hạn

22- Vay và nợ dài hạn

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	41.198.195.000	41.598.195.000
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả		-10.136.665.000
Cộng	41.198.195.000	31.461.530.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

----- //==o==\-----

Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để thanh toán tiền mua tàu SHC Pioneer. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tàu SHC Pioneer.

23- Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Khoản mục	Số tiền
Số đầu năm	13.278.070
Chi trong năm	-13.278.070
Số cuối kỳ	0

24- Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau :

Khoản mục	Theo điều lệ công ty	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã đầu tư	Vốn điều lệ còn phải đầu tư
Vốn đầu tư của nhà nước	4.374.000.000	11,79%	4.374.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	32.721.500.000	88,21%	32.721.500.000	-
Cộng	37.095.500.000	100,00%	37.095.500.000	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	4.374.000.000	4.374.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	32.721.500.000	32.721.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	22.360.010.000	22.360.010.000
Số cuối kỳ	59.455.510.000	59.455.510.000

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau :	Số tiền
Cổ tức còn phải trả của các năm trước	111.787.500
Trả trong năm	-54.000.000
Cộng	57.787.500

Cổ phiếu

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.709.550	3.709.550
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.709.550	3.709.550
- Cổ phiếu phổ thông	3.709.550	3.709.550
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.709.550	3.709.550
- Cổ phiếu phổ thông	3.709.550	3.709.550
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

----- // 0 -----

25- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Khoản mục	Số tiền
Số đầu năm	1.437.670.521
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm trước	
Chi quỹ trong năm	-108.630.000
Số cuối kỳ	1.329.040.521

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Số tiền
Vận tải đường sông	9.884.812.121
Vận chuyên Bắc Nam	10.429.579.862
Cho thuê kho bãi, giao nhận	1.551.488.858
Đại lý hàng hải	74.110.965
Cho thuê tàu biển	6.748.286.007
Dịch vụ khác	
Số cuối kỳ	28.688.277.813

02- Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Số tiền
Vận tải đường sông	10.061.422.617
Vận chuyên Bắc Nam	9.045.269.873
Cho thuê kho bãi, giao nhận	1.216.039.560
Đại lý hàng hải	75.163.755
Cho thuê tàu biển	9.399.474.437
Dịch vụ khác	
Số cuối kỳ	29.797.370.242

03- Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng, chênh lệch tỷ giá, kinh doanh chứng khoán

04- Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chi phí tài chính khác

05- Chi phí bán hàng

Chi phí hoa hồng

06- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Số tiền
Chi phí nhân viên quản lý	517.949.198
Chi phí vật liệu	
Chi phí đồ dùng văn phòng	78.557.898
Chi phí khấu hao	29.350.770
Thuê, phí, lệ phí	29.155.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.733.235
Chi phí bằng tiền khác	59.127.751
Số cuối kỳ	907.874.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2010

----- //==o==\-----

07- Thu nhập khác

Khoản mục	Số tiền
Thanh lý tài sản cố định	
Thu tiền vi phạm hợp đồng	
Thu bồi thường thiệt hại	20.273.000
Các khoản khác	12.985.238
Cộng	33.258.238

08- Chi phí khác

Khoản mục	Số tiền
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	
Chi phí đền bù tai nạn	15.451.979
Xử lý công nợ	909.090
Chi phí khác	160.347
Cộng	16.521.416

09- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Khoản mục	Số tiền
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-3.507.592.596
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-3.507.592.596
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.709.550
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-946

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 03 năm 2010

Giám đốc